

Số: /TB-UBND

Hoài Nhơn, ngày tháng 11 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và Dịch vụ Bưu chính công ích để giải quyết thủ tục hành chính

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND, ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Nhằm thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh; hạn chế việc tổ chức, cá nhân khi đến giao dịch tại Bộ phận TN&TKQ tập trung đông người để nộp hồ sơ thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn thông báo như sau:

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 4 và đăng ký nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích bằng cách truy cập Cổng dịch vụ công tỉnh Bình Định theo địa chỉ <http://dichvucong.binhdingh.gov.vn> và làm theo hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến để đăng ký nộp hồ sơ, nhận kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

2. UBND thị xã Hoài Nhơn sẽ ưu tiên giải quyết trước hạn đối với những hồ sơ thủ tục hành chính (có danh sách kèm theo) được tổ chức, cá nhân thực hiện nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công tỉnh Bình Định và đăng ký trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. Khi đăng ký giải quyết TTHC qua Dịch vụ công trực tuyến, tổ chức, cá nhân sẽ nhận được tin nhắn tự động, thông báo kết quả giải quyết hồ sơ TTHC qua số điện thoại di động và thư điện tử đã đăng ký khi nộp hồ sơ trực tuyến.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thị xã, số điện thoại: 0256.3661741 để được giải thích, hướng dẫn chi tiết.

UBND thị xã Hoài Nhơn thông báo để các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân biết, phối hợp thực hiện./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

*** Nơi nhận :**

- UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ, Sở TT-TT tỉnh;
- TT. Thị ủy, TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã
- Các cơ quan, đơn vị thuộc TX;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP+CVVP+ Bộ phận 1 cửa;
- Lưu VT.

Phạm Văn Chung

Phụ lục 1
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày / 11/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã)

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
I	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước		
1	2.000620.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
2	2.001240.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.00.H08
3	2.000615.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	
4	2.000150.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
5	2.000162.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
6	2.000181.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
7	1.001279.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
8	2.000629.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
9	2.000633.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
II	Lĩnh vực Kinh doanh khí		
10	2.001261.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
11	2.001270.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
		LPG chai	
12	2.001283.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
III	Lĩnh vực Giáo dục mầm non		
13	1.004494.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	
14	1.006390.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	
15	1.006444.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	
16	1.006445.000.00.00.H08-04.00-H	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
17	1.004515.000.00.00.H08-04.00-H	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	
IV	Lĩnh vực Giáo dục tiểu học		
18	1.004555.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	
19	2.001842.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	
20	1.004552.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	
21	1.004563.000.00.00.H08-04.00-H	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	
22	1.001639.000.00.00.H08-04.00-H	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
23	1.005099.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	
V	Lĩnh vực Giáo dục trung học		
24	1.004442.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	
25	1.004444.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
26	1.004475.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	
27	2.001809.000.00.00.H08-04.00-H	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	
28	2.001818.000.00.00.H08-04.00-H	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	
29	1.004831.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	
VI	Lĩnh vực Giáo dục dân tộc		
30	1.004496.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
31	1.004545.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	
32	2.001839.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	
33	2.001837.000.00.00.H08-04.00-H	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	
34	2.001824.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	
VII	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		
35	1.004439.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
36	1.004440.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	
37	1.001000.000.00.00.H08-04.00-H	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
VIII	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		
38	1.005106.000.00.00.H08-04.00-H	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	
39	1.005097.000.00.00.H08-04.00-H	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	
40	1.008724.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
41	1.008725.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
42	1.004438.000.00.00.H08-04.00-H	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	
43	1.003702.000.00.00.H08-04.00-H	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	
44	1.001622.000.00.00.H08-04.00-H	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	
45	1.008950.000.00.00.H08-04.00-H	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
46	1.008951.000.00.00.H08-04.00-H	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	
47	1.001714.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
48	1.005144.000.00.00.H08-04.00-H	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	
49	1.005090.000.00.00.H08-04.00-H	Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT	
50	1.002407.000.00.00.H08-04.00-H	Xét, cấp học bổng chính sách	
IX	Lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ		
51	1.005092.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	
52	2.001914.000.00.00.H08-04.00-H	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	
X	Lĩnh vực Đường thủy nội địa		
53	1.006391.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
54	2.001211.000.00.00.H08-04.00-H	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	
55	1.003930.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
56	1.004002.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
		ký phương tiện	
57	2.001711.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
58	1.004088.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
XI	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh		
59	1.001612.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	
60	2.000720.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	
61	1.001570.000.00.00.H08-04.00-H	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	
62	1.001266.000.00.00.H08-04.00-H	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	
63	2.000575.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	
64	2.002344.000.00.00.H08-04.01-H	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh	
XII	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã		
65	1.005280.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thành lập hợp tác xã	
66	1.004901.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	
67	1.004982.000.00.00.H08-04.00-H	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	
68	1.005277.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	
69	2.001973.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
		bị hư hỏng)	
70	2.002122.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký khi hợp tác xã chia	
71	2.002123.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
72	2.002120.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký khi hợp tác xã tách	
73	1.005121.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	
74	1.004972.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	
75	1.005378.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
76	1.004979.000.00.00.H08-04.00-H	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	
77	2.001958.000.00.00.H08-04.00-H	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	
78	1.005377.000.00.00.H08-04.00-H	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
79	1.005010.000.00.00.H08-04.00-H	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
XIII	Lĩnh vực Lao động, Tiền lương		
80	1.004959.000.00.00.H08-04.00-H	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	
XIV	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
81	1.003605.000.00.00.H08-04.00-H	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	
82	1.003434.000.00.00.H08-04.00-H	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
XV	Lĩnh vực Lâm nghiệp		
83	1.007919.000.00.00.H08-04.00-H	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	
XVI	Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng		
84	2.000414.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	
85	2.000402.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	
86	1.000843.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	
87	2.000385.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
88	2.000374.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	
89	1.000804.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	
90	2.000364.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	
91	2.000356.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	
XVII	Lĩnh vực Tổ chức – Biên chế		
92	1.003693.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	
93	1.003719.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	
94	1.003817.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
		lập	
XVIII	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập		
95	1.005358.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	
96	1.005201.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
97	2.002100.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện	
98	1.003732.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục hội tự giải thể	
99	1.003757.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đổi tên hội	
100	1.003783.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	
101	1.003807.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	
102	1.003827.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	
103	1.003841.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	
XIX	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo		
104	1.001180.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
105	1.001199.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
106	1.001204.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
107	1.001212.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	
108	1.001220.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	
109	1.000316.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
110	2.000267.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
111	1.001228.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
XX	Lĩnh vực Quản lý công sản		
112	1.005435.000.00.00.H08-04.00-H	Mua hóa đơn lẻ	
XXI	Lĩnh vực Tài nguyên nước		

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
113	1.001662.000.00.00.H08-04.00-H	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)	
XXII	Lĩnh vực Đất đai		
114	1.005187.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	
115	1.005367.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	
116	1.003572.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	
117	2.001234.000.00.00.H08-04.00-H	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
XXIII	Lĩnh vực Thuế		
118	1.008603.000.00.00.H08-04.00-H	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
XXIV	Lĩnh vực Biển và hải đảo		
119	1.009482.000.00.00.H08-04.00-H	Công nhận khu vực biển cấp huyện	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
120	1.009483.000.00.00.H08-04.00-H	Giao khu vực biển cấp huyện	
121	1.009484.000.00.00.H08-04.00-H	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	
122	1.009485.000.00.00.H08-04.00-H	Trả lại khu vực biển cấp huyện	
123	1.009486.000.00.00.H08-04.00-H	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	
XXV	Lĩnh vực Môi trường		
124	1.004138.000.00.00.H08-04.00-H	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	
XXVI	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm		
125	2.000801.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
XXVII	Lĩnh vực Hộ tịch		
126	2.002189.000.00.00.H08-04.01-H	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
127	2.000554.000.00.00.H08-04.01-H	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
128	2.000547.000.00.00.H08-04.01-H	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	
129	2.000635.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
XXVIII	Lĩnh vực Chứng thực		
130	2.000992.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	
131	2.000908.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
XXIX	Lĩnh vực Xuất bản, In, Phát hành		
132	2.001931.000.00.00.H08-04.00-H	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	
133	2.001762.000.00.00.H08-04.00-H	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	
XXX	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử		
134	2.001884.000.00.00.H08-04.00-H	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
135	2.001880.000.00.00.H08-04.00-H	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
136	2.001786.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
137	2.001885.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
XXXI	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở		
138	1.000903.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	
139	1.000831.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
		nước về văn hóa cấp huyện cấp)	
140	1.004648.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	
141	1.003645.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	
142	1.003635.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	
XXXII	Lĩnh vực Thư viện		
143	1.008898.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
144	1.008899.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
145	1.008900.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
XXXIII	Lĩnh vực Gia đình		
146	1.001874.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
147	1.003103.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
148	1.003140.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
149	1.003185.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
150	1.003226.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
151	1.003243.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
XXXIV	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng		
152	1.008455.000.00.00.H08-04.00-H	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	
XXXV	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật		
153	1.002693.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	
154	1.009348.000.00.00.H08-04.00-H	Gia hạn Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường (cấp huyện)	
155	1.009347.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động văn hóa, thể thao, xã hội	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
156	2.002360.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường làm nơi để xe	
XXXVI	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng		
157	1.009788.000.00.00.H08-04.00-H	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	
158	1.009791.000.00.00.H08-04.00-H	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	
TỔNG CỘNG: 158 DỊCH VỤ CÔNG			

Phụ lục 2
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN
(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày / 11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
I	Lĩnh vực Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		
1	1.004441.000.00.00.H08-04.00-X	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	
2	1.004492.000.00.00.H08-04.00-X	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	
3	1.004443.000.00.00.H08-04.00-X	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	
4	1.004485.000.00.00.H08-04.00-X	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	
5	2.001810.000.00.00.H08-04.00-X	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	
II	Lĩnh vực Đường thủy nội địa		
6	1.006391.000.00.00.H08-04.01-X	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
7	2.001211.000.00.00.H08-04.00-X	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	
8	1.003930.000.00.00.H08-04.01-X	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
9	1.004002.000.00.00.H08-04.01-X	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
		ký phương tiện	
10	1.004088.000.00.00.H08-04.01-X	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
III	Lĩnh vực Người có công		
11	1.006779.000.00.00.H08-04.00-X	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
12	1.002271.000.00.00.H08-04.00-X	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	
13	1.001257.000.00.00.H08-04.00-X	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
14	1.002252.000.00.00.H08-04.00-X	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	
15	1.002429.000.00.00.H08-04.00-X	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	
16	1.002440.000.00.00.H08-04.00-X	Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
17	1.003423.000.00.00.H08-04.00-X	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	
IV	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
18	1.001731.000.00.00.H08-04.00-X	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Thực hiện theo Quyết định số 406/QĐ-TTg

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ
19	1.001739.000.00.00.H08-04.00-X	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	nt
20	1.001758.000.00.00.H08-04.00-X	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	nt
21	1.001753.000.00.00.H08-04.00-X	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	nt
22	1.001776.000.00.00.H08-04.00-X	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	nt
23	2.000744.000.00.00.H08-04.00-X	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	nt
24	2.000751.000.00.00.H08-04.00-X	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	nt
25	2.000286.000.00.00.H08-04.00-X	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	nt
V	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường		
26	1.008838.000.00.00.H08-04.00-X	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	
VI	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
27	1.003596.000.00.00.H08-	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
	04.00-X		
VII	Lĩnh vực Trồng trọt		
28	1.008004.000.00.00.H08-04.00-X	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	
VIII	Lĩnh vực Bảo hiểm		
29	1.005412.000.00.00.H08-04.00-X	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	
IX	Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng		
30	2.000305.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
31	1.000748.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	
32	2.000337.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	
33	2.000346.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	
34	1.000775.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	
X	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo		
35	1.001167.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
36	1.001156.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
37	1.001109.000.00.00.H08-	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập	

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
	04.00-X	trung đến địa bàn xã khác	
38	1.001098.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
39	1.001090.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
40	1.001085.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
41	1.001078.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
42	1.001055.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	
43	1.001028.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
44	2.000509.000.00.00.H08-04.00-X	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	
XI	Lĩnh vực Thuế		
45	1.008603.000.00.00.H08-04.00-X	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
XII	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm		
46	2.000801.000.00.00.H08-04.01-X	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
XIII	Lĩnh vực Môi trường		
47	1.004082.000.00.00.H08-04.00-X	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	
XIV	Lĩnh vực Chứng thực		

STT	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
48	2.000908.000.00.00.H08-04.00-X	Cấp bản sao từ sổ gốc	
XV	Lĩnh vực Hộ tịch		
49	2.001023.000.00.00.H08-04.00-X	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Thực hiện theo Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ
50	2.000986.000.00.00.H08-04.01-X	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	nt
51	1.004873.000.00.00.H08-04.01-X	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
52	2.000635.000.00.00.H08-04.01-X	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	
TỔNG CỘNG: 52 DỊCH VỤ CÔNG			